

# TIÊU CHUẨN VIETFARM

## CHĂN NUÔI HỮU CƠ

### VFS-LS-ORG 02:2026



Phiên bản: VFS-LS-ORG-02:2026  
Ban hành: -05.2026 Thời gian rà soát lại: 2029 |  
Địa chỉ phản hồi: [standards@VietFarm.org.vn](mailto:standards@VietFarm.org.vn)  
Bản quyền © 2026 Trung tâm Phát triển và Hội nhập (CDI)

# MODULE ORG: CHĂN NUÔI HỮU CƠ

(VFS-LS-ORG 02:2026)

Chăn nuôi Hữu cơ — Nguyên tắc, yêu cầu kỹ thuật và tiêu chuẩn chứng nhận Module này áp dụng kết hợp với Phần I — Giới thiệu chung (VFS-LVS:2026) và các yêu cầu tại VFS-GEN-01:2026. Đơn vị đăng ký chứng nhận ORG đồng thời phải đáp ứng toàn bộ các yêu cầu của module GAP (VFS-LVS-GAP:2026) trước khi nâng cấp, hoặc đáp ứng song song.

## A MỤC TIÊU VÀ MỤC ĐÍCH

Tiêu chuẩn VietFarm về chăn nuôi hữu cơ nhằm xây dựng hệ thống chăn nuôi bền vững, phù hợp với điều kiện tự nhiên của Việt Nam — đảm bảo sức khỏe vật nuôi, phúc lợi động vật và cân bằng sinh thái, đồng thời tạo ra sản phẩm chất lượng cao, an toàn cho người tiêu dùng, có giá trị trên thị trường trong và ngoài nước.

Tiêu chuẩn hướng tới: (1) duy trì tính toàn vẹn hữu cơ trong toàn chuỗi sản xuất; (2) cấm hoàn toàn hóa chất tổng hợp, kháng sinh và chất kích thích tăng trưởng; (3) ưu tiên thức ăn có nguồn gốc hữu cơ và quản lý chất thải tuần hoàn; (4) đảm bảo phúc lợi động vật và điều kiện lao động công bằng; (5) thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc xuyên suốt từ trang trại đến người tiêu dùng.

## B NGUYÊN TẮC CỐT LÕI

VietFarm xây dựng tiêu chuẩn chăn nuôi hữu cơ dựa trên ba nguyên tắc cốt lõi, tuân thủ các hướng dẫn thực hành hữu cơ toàn cầu (IFOAM, EU Regulation EC No 889/2008) và phù hợp điều kiện đặc thù Việt Nam:

### CHẤT LƯỢNG TỐT — Sản xuất & chế biến tiêu chuẩn cao, đảm bảo tính toàn vẹn hữu cơ

Chọn lọc giống bản địa kháng bệnh tự nhiên, sử dụng thức ăn hữu cơ, ưu tiên điều trị bằng phương pháp tự nhiên, bảo toàn tính hữu cơ xuyên suốt chuỗi chế biến.

1

- ✓ Ưu tiên giống vật nuôi bản địa hoặc thích nghi tốt, có sức đề kháng cao và phù hợp chăn nuôi hữu cơ
- ✓ Thức ăn có nguồn gốc hữu cơ được chứng nhận; ưu tiên sản xuất tại trại hoặc địa phương
- ✓ Điều trị bệnh bằng thuốc thảo dược, y học cổ truyền; chỉ dùng thuốc thú y thông thường khi không còn lựa chọn
- ✓ Chế biến chỉ dùng phương pháp vật lý, sinh học và phụ gia trong danh mục hữu cơ cho phép
- ✓ Nghiêm cấm GMO, kháng sinh phòng bệnh, chất kích thích tăng trưởng và chiếu xạ sản phẩm

### MÔI TRƯỜNG TỐT — Chăn nuôi hữu cơ, tuần hoàn và hài hòa với tự nhiên

Hệ thống chăn nuôi tuân theo quy luật tự nhiên: không hóa chất tổng hợp, quản lý chất thải tuần hoàn, bảo vệ đa dạng sinh học và cân bằng sinh thái.

2

- ✓ Không sử dụng hóa chất tổng hợp, thuốc kháng sinh và chất cấm trong toàn bộ quy trình
- ✓ Chất thải xử lý thành phân bón hữu cơ hoặc năng lượng biogas; nghiêm cấm xả thải trực tiếp
- ✓ Thiết lập vùng đệm và rào cản vật lý ngăn nhiễm chéo với khu vực chăn nuôi thông thường

- ✓ Nghiêm cấm phá rừng và sử dụng đất bị ô nhiễm cho chăn nuôi hữu cơ
- ✓ Bảo vệ đa dạng sinh học và đảm bảo cân bằng sinh thái trong khu vực sản xuất

### CUỘC SỐNG TỐT — Sản xuất & kinh doanh có đạo đức, nâng cao phúc lợi và sinh kế

Đảm bảo phúc lợi động vật toàn diện, điều kiện lao động công bằng và minh bạch trong chuỗi cung ứng từ trang trại đến người tiêu dùng.

3

- ✓ Vật nuôi có không gian sống đủ rộng, tiếp cận bãi chăn thả, thực hiện hành vi tự nhiên
- ✓ Nghiêm cấm các hành vi gây đau đớn không cần thiết; vận chuyển và giết mổ nhân đạo
- ✓ Đào tạo kỹ thuật cho nông dân; đảm bảo điều kiện lao động an toàn và công bằng
- ✓ Hệ thống truy xuất nguồn gốc xuyên suốt; ghi nhãn hữu cơ minh bạch cho sản phẩm đạt chuẩn
- ✓ Thúc đẩy tiếp cận thị trường trong nước và xuất khẩu thông qua chứng nhận VietFarm

## C YÊU CẦU KỸ THUẬT CHUNG VỀ CHĂN NUÔI HỮU CƠ

### 2.1 Quản lý chuồng trại và đất đai

Chuồng trại tuân thủ Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14 và TCVN 11041-3:2017. Thiết kế đảm bảo an toàn sinh học, thông thoáng, tiết kiệm năng lượng và phù hợp đặc tính sinh học từng loài.

#### 2.1.1 Thiết kế và cơ sở vật chất

- Không gian đủ rộng để vật nuôi đứng, nằm, xoay người, vệ sinh và thực hiện hành vi xã hội bình thường
- Vật liệu xây dựng không chứa hóa chất độc hại; sàn cao ráo, không trơn trượt, có khu vực khô ráo để nằm nghỉ
- Hệ thống thông gió và chiếu sáng tự nhiên tối ưu để giảm tiêu thụ năng lượng
- Khu cách ly riêng biệt cho vật nuôi mới nhập hoặc bị bệnh (tối thiểu 7–10 ngày)
- Máng ăn, máng uống phù hợp từng loài và độ tuổi; hạn chế lãng phí thức ăn và nước

#### 2.1.2 Đất đai và vùng đệm

- Đất khu vực hữu cơ không bị ô nhiễm bởi hóa chất tổng hợp, kim loại nặng hoặc chất ô nhiễm khác
- Không sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu tổng hợp trên đồng cỏ trong tối thiểu 36 tháng trước khi chứng nhận
- Thiết lập vùng đệm hoặc rào cản vật lý (tối thiểu 50m hoặc hàng cây xanh) ngăn nhiễm chéo
- Đánh giá chất lượng đất định kỳ; có kế hoạch quản lý đất bền vững (ngăn xói mòn, luân canh đồng cỏ)

#### 2.1.3 Tiếp cận ngoài trời và bãi chăn thả

- Vật nuôi phải được tiếp cận khu vực ngoài trời phù hợp với đặc tính sinh học, trừ khi thời tiết khắc nghiệt hoặc yêu cầu thú y đặc biệt
- Mật độ nuôi kiểm soát nghiêm ngặt theo TCVN 11041-3:2017 để đảm bảo điều kiện sống thoải mái

### 2.2 Quản lý giống vật nuôi

#### 2.2.1 Lựa chọn và nguồn gốc giống

- Ưu tiên giống bản địa hoặc đã thích nghi với điều kiện địa phương, có sức đề kháng cao và phù hợp hệ thống hữu cơ
- Vật nuôi hữu cơ được sinh ra và nuôi dưỡng trong hệ thống hữu cơ từ đầu; nếu không có nguồn hữu cơ, nhập vật nuôi thông thường theo giới hạn tuổi quy định

- Đàn giống thông thường được nhập tối đa 10%/năm số động vật trưởng thành cùng loài; có thể vượt giới hạn trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh hoặc mở rộng trang trại
- Ghi chép và truy xuất hệ phả, nguồn gốc giống đầy đủ

### 2.2.2 Nhân giống và phúc lợi

- Cho phép thụ tinh nhân tạo; nghiêm cấm chuyển phôi và nhân bản
- Không sử dụng kích thích tố sinh sản trừ trường hợp điều trị y tế cụ thể cho từng cá thể
- Nghiêm cấm cắt xén bộ phận vật nuôi, trừ các ngoại lệ được quy định (thiến bê dưới 12 tháng, suy nhược bê dưới 2 tháng, đánh dấu không bằng nhiệt, v.v.)

## 2.3 Quản lý thức ăn và dinh dưỡng

### 2.3.1 Yêu cầu hữu cơ

- Toàn bộ thức ăn có nguồn gốc hữu cơ được chứng nhận; ưu tiên sản xuất tại trại hoặc địa phương
- Đối với động vật nhai lại: thức ăn thô xanh chiếm tối thiểu 60% vật chất khô trong khẩu phần hàng ngày
- Trường hợp thiếu thức ăn hữu cơ, tỷ lệ tối đa thức ăn thông thường: bò thịt 10%, bò sữa 15%, lợn và gà đẻ 45% (tính theo DM)

### 2.3.2 Chất cấm trong thức ăn

- Nghiêm cấm: sản phẩm giết mổ cùng loài, phụ phẩm động vật trong thức ăn gia súc nhai lại, tất cả các loại phân
- Nghiêm cấm: thức ăn GMO, urê và hợp chất nitơ tổng hợp, chất kích thích tăng trưởng, chất tạo màu nhân tạo
- Nghiêm cấm: nguyên liệu chiết xuất bằng dung môi hóa học (hexan, v.v.)

### 2.3.3 Vật nuôi còn non và ghi chép

- Đàn gia súc non nuôi bằng sữa mẹ hoặc sữa hữu cơ cùng loài; cai sữa theo độ tuổi tối thiểu (bò: 3 tháng; lợn: 35 ngày)
- Ghi chép đầy đủ lượng thức ăn, thành phần dinh dưỡng, nguồn gốc và thời gian sử dụng

## 2.4 Quản lý nước

- Nước uống sạch, không mang mầm bệnh và không có chất độc hại; vật nuôi được uống thoải mái hàng ngày
- Nguồn nước rửa chuồng và tắm vật nuôi đạt tiêu chuẩn vệ sinh theo QCVN 01-39:2011/BNNPTNT
- Ưu tiên hệ thống tái sử dụng và xử lý nước thải bằng phương pháp tự nhiên

## 2.5 Thú y, an toàn sinh học và sức khỏe vật nuôi

### 2.5.1 Phòng bệnh chủ động

- Phòng bệnh thông qua chọn giống kháng bệnh, mật độ nuôi hợp lý, dinh dưỡng cân đối, vệ sinh chuồng trại và an toàn sinh học
- Tiêm phòng vaccine đầy đủ và đúng kỳ hạn theo hướng dẫn của cơ quan thú y
- Khử trùng chuồng trại định kỳ; hồ sát trùng tại lối vào

### 2.5.2 Điều trị bệnh

- Ưu tiên phương pháp điều trị tự nhiên: thuốc thảo dược, y học cổ truyền, thuốc đồng căn
- Chỉ dùng thuốc thú y thông thường khi phương pháp tự nhiên không hiệu quả và vì phúc lợi động vật, dưới sự giám sát của bác sĩ thú y
- Thời gian ngừng thuốc tối thiểu gấp đôi quy định thông thường trước khi thu hoạch sản phẩm
- Vật nuôi mất trạng thái hữu cơ nếu số lần điều trị vượt giới hạn: dưới 1 năm tuổi — 1 lần; trên 1 năm — 2 lần; gia cầm — 1 lần/vòng đời
- Nghiêm cấm dùng kháng sinh, chất kích thích tăng trưởng và hóa chất tổng hợp để phòng bệnh

## 2.6 Quản lý chất thải

- Quản lý chất thải theo hướng tuần hoàn: ủ hoai mục, lên men sinh học hoặc biogas để tái sử dụng làm phân bón
- Khu xử lý chất thải đặt ở vị trí thấp nhất, có mái che, tách biệt với hệ thống thoát nước mưa và sinh hoạt
- Nghiêm cấm thải chất thải chưa qua xử lý ra môi trường
- Ghi chép khối lượng, phương pháp xử lý và kết quả kiểm tra chất lượng

## 2.7 Thu hoạch, chế biến và vận chuyển

### 2.7.1 Yêu cầu chung

- Duy trì tính toàn vẹn hữu cơ trong toàn bộ quá trình giết mổ, chế biến, đóng gói, vận chuyển và bảo quản
- Ngăn ngừa hoàn toàn nhiễm chéo với sản phẩm thông thường; không chiếu xạ sản phẩm hữu cơ
- Chỉ dùng phụ gia và chất hỗ trợ chế biến trong danh mục hữu cơ cho phép (xem Phụ lục 3)

### 2.7.2 Giết mổ nhân đạo

- Áp dụng phương pháp giết mổ nhân đạo, êm ái, giảm tối đa căng thẳng và đau đớn
- Không dùng thuốc an thần hoặc chất kích thích tổng hợp; vật nuôi phải được làm choáng trước khi giết mổ (trừ giết mổ theo nghi thức tôn giáo)
- Vận chuyển đến lò mổ không quá 8 giờ; cung cấp điều kiện thích hợp trong suốt quá trình vận chuyển

### 2.7.3 Bảo quản và đóng gói

- Bảo quản sản phẩm hữu cơ trong khu vực riêng biệt, có biển báo rõ ràng; kiểm soát côn trùng bằng phương pháp vật lý và sinh học
- Không dùng chất bảo quản, chất chống nấm mốc tổng hợp
- Ưu tiên vật liệu đóng gói thân thiện môi trường, có thể tái chế hoặc phân hủy sinh học

## 2.8 Ghi nhãn và truy xuất nguồn gốc

- Chỉ sản phẩm có  $\geq 95\%$  thành phần hữu cơ mới được ghi nhãn "sản phẩm hữu cơ"; 70–94% ghi "sản phẩm làm từ thành phần hữu cơ"
- Sản phẩm trong giai đoạn chuyển đổi ghi rõ trạng thái; không được dùng logo hữu cơ VietFarm
- Hệ thống truy xuất nguồn gốc từ trang trại đến người tiêu dùng; mỗi lô có mã nhận diện riêng
- Hồ sơ truy xuất lưu trữ tối thiểu 2 năm sau khi bán sản phẩm; cung cấp công cụ truy xuất cho người tiêu dùng (mã QR, ứng dụng)

## 2.9 Quản lý chuỗi phân phối

- Tách biệt hoàn toàn sản phẩm hữu cơ và thông thường trong toàn chuỗi phân phối
- Phương tiện vận chuyển chuyên dụng hoặc có vách ngăn; làm sạch trước sử dụng và lưu hồ sơ vệ sinh
- Nhân viên bán hàng được đào tạo về sản phẩm hữu cơ và tiêu chuẩn VietFarm
- Thiết lập cơ chế tiếp nhận và xử lý khiếu nại; quy trình thu hồi sản phẩm không đạt yêu cầu

## 2.10 Quản lý kinh tế và vận hành

- Ghi chép sổ sách chi-thu hàng ngày; hạch toán kinh tế hàng năm
- Xây dựng quy trình sản xuất chi tiết, phổ biến và đào tạo cho toàn bộ thành viên
- Đánh giá nội bộ định kỳ (không quá 12 tháng/lần); phân tích nguyên nhân và hành động khắc phục khi có điểm không phù hợp
- Cung cấp điều kiện làm việc an toàn; trang bị bảo hộ lao động và dụng cụ sơ cứu

# — CHĂN NUÔI HỮU CƠ (VFS-LVS-ORG:2026)

## YÊU CẦU CỤ THỂ (SR):

Các yêu cầu dưới đây cấu thành toàn bộ danh sách SR có thể kiểm chứng áp dụng cho Module Chăn nuôi Hữu cơ VietFarm. Yêu cầu gắn nhãn **Cơ sở** áp dụng cho tất cả các module; yêu cầu gắn nhãn **ORG** là yêu cầu đặc thù bổ sung riêng cho chứng nhận hữu cơ.

<b>Cơ sở</b>	Yêu cầu cơ sở — áp dụng cho tất cả các module (GAP, ORG, LC)	<b>ORG</b>	Yêu cầu đặc thù — Chăn nuôi Hữu cơ
<b>LC</b>	Yêu cầu đặc thù — Chăn nuôi Phát thải Thấp		

## 1 TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

### 1.1 Vị trí và quản lý đất khu chăn nuôi

<b>Cơ sở</b>	<b>SR 1.1.1 Lựa chọn vị trí khu chăn nuôi an toàn</b>
	Khu vực chăn nuôi phải được lựa chọn tại vị trí không bị ô nhiễm bởi chất thải, hóa chất độc hại, nước thải sinh hoạt, khu công nghiệp, bãi rác, nghĩa trang và các nguồn ô nhiễm nguy cơ cao khác; không bố trí khu chăn nuôi tại khu vực có nguy cơ sạt lở, ngập úng kéo dài hoặc ảnh hưởng đến nguồn nước sinh hoạt.

<b>Cơ sở</b>	<b>SR 1.1.2 Vùng đệm cách ly</b>
	Phải có vùng đệm hoặc biện pháp cách ly phù hợp giữa khu chăn nuôi với khu dân cư, khu chế biến thực phẩm, trường học, bệnh viện; đánh giá lịch sử sử dụng đất khu vực chăn nuôi để xác định nguy cơ tồn lưu hóa chất, kim loại nặng và mầm bệnh.

<b>Cơ sở</b>	<b>SR 1.1.3 Quản lý đất chăn thả</b>
	Đối với khu vực đồng cỏ và bãi chăn thả phải đảm bảo không sử dụng hóa chất cấm trong thời gian tối thiểu theo quy định trước khi đưa vào sử dụng; phải có biện pháp quản lý đất nhằm ngăn ngừa xói mòn, thoái hóa đất và duy trì độ phì phục vụ chăn thả lâu dài.

<b>GAP</b>	<b>SR 1.1.4 Tách biệt khu GAP với khu thông thường</b>
------------	--

Thiết lập vùng đệm hoặc rào cản tự nhiên/vật lý giữa khu chăn nuôi GAP và khu sản xuất thông thường với khoảng cách tối thiểu 50m hoặc hàng rào cây xanh để hạn chế ô nhiễm và nhiễm chéo.

#### ORG SR 1.1.5 Tiêu chí đất chăn thả hữu cơ

Khu vực đồng cỏ và bãi chăn thả hữu cơ phải không sử dụng bất kỳ đầu vào không được phép trong thời gian chuyển đổi tối thiểu; phải có hồ sơ lịch sử sử dụng đất và hồ sơ chuyển đổi từ khi bắt đầu áp dụng quản lý hữu cơ.

## 1.2 Quản lý và sử dụng nước

#### Cơ sở SR 1.2.1 Chất lượng nước cho chăn nuôi

Nguồn nước sử dụng cho vật nuôi, vệ sinh chuồng trại và sơ chế phải là nước sạch, không bị ô nhiễm hóa học và sinh học; phải có biện pháp kiểm soát nguồn nước đầu vào nhằm ngăn ngừa mầm bệnh xâm nhập vào khu chăn nuôi.

#### Cơ sở SR 1.2.2 Tiết kiệm nước

Phải có biện pháp sử dụng nước tiết kiệm; khuyến khích tái sử dụng nước sau xử lý trong phạm vi cho phép để giảm áp lực tài nguyên nước.

## 1.3 Bảo vệ đa dạng sinh học và môi trường

#### Cơ sở SR 1.3.1 Không gây tác động tiêu cực đến hệ sinh thái

Hoạt động chăn nuôi không được gây tác động tiêu cực đến hệ sinh thái tự nhiên xung quanh; không được xâm hại khu bảo tồn thiên nhiên, rừng phòng hộ, vùng sinh thái nhạy cảm để phục vụ mở rộng chăn nuôi.

#### Cơ sở SR 1.3.2 Cây xanh và hành lang sinh thái

Phải có biện pháp duy trì cây xanh, thảm thực vật và hành lang sinh thái quanh khu chăn nuôi nhằm giảm ô nhiễm mùi, bụi và tiếng ồn; không xả trực tiếp phân, nước thải chăn nuôi chưa qua xử lý ra môi trường.

## 1.4 Quản lý chất thải chăn nuôi

#### Cơ sở SR 1.4.1 Hệ thống thu gom và xử lý chất thải

	Phân, nước thải và chất thải rắn phát sinh trong chăn nuôi phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định về bảo vệ môi trường; phải có hệ thống xử lý chất thải phù hợp với quy mô chăn nuôi như hầm biogas, ủ vi sinh, bể lắng-lọc hoặc hệ thống xử lý tương đương.
--	--

<b>Cơ sở</b>	<b>SR 1.4.2 Xử lý bao bì thuốc thú y và hóa chất</b>
	Bao bì thuốc thú y, hóa chất sát trùng phải được thu gom riêng và xử lý đúng quy định, không được vứt bừa bãi hoặc đốt ngoài trời.

<b>Cơ sở</b>	<b>SR 1.4.3 Ghi chép chất thải</b>
	Phải ghi chép và theo dõi lượng chất thải phát sinh, hình thức xử lý để phục vụ quản lý và giám sát.

## 2

## CƠ SỞ HẠ TẦNG, CHUỒNG TRẠI VÀ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT

### 2.1 Chuồng trại và điều kiện sống của vật nuôi

<b>Cơ sở</b>	<b>SR 2.1.1 Tiêu chuẩn chuồng trại</b>
	Chuồng trại phải đạt các yêu cầu theo quy định của Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14 và các tiêu chuẩn nhà nước; đảm bảo trại không bị lây bệnh từ bên ngoài cũng như không làm lây lan mầm bệnh từ vật nuôi sang con người hay sang các trang trại khác.

<b>Cơ sở</b>	<b>SR 2.1.2 Điều kiện sống phù hợp</b>
	Chuồng nuôi phải phù hợp với từng loại vật nuôi, thoáng mát vào mùa hè và ấm áp vào mùa đông; sàn chuồng cao ráo, bền vững, không trơn trượt, có nơi khô ráo sạch sẽ cho vật nuôi nằm nghỉ; vật liệu xây dựng không được chứa hóa chất độc hại và phải an toàn cho vật nuôi.

<b>Cơ sở</b>	<b>SR 2.1.3 Khu vực cách ly</b>
	Phải có khu vực cách ly riêng biệt để cách ly vật nuôi mới nhập về hoặc vật nuôi bị bệnh, đảm bảo không ảnh hưởng đến đàn chính.

<b>GAP</b>	<b>SR 2.1.4 Diện tích và không gian vận động</b>
------------	--

Diện tích chuồng và sân chơi áp dụng theo khuyến cáo của Tiêu Chuẩn Việt Nam về chuồng trại chăn nuôi; vật nuôi được tiếp cận với không gian ngoài trời và bãi chăn thả khi điều kiện thời tiết cho phép. [Tham chiếu: TCVN 11041-3:2017]

**GAP****SR 2.1.5 Tách biệt khu chăn nuôi GAP**

Khu vực chăn nuôi GAP được ngăn cách rõ ràng với các khu vực chăn nuôi thông thường bằng hàng rào vật lý hoặc vùng đệm thích hợp với khoảng cách tối thiểu 50m hoặc hàng rào cây xanh.

**ORG****SR 2.1.6 Chăn thả luân phiên hữu cơ**

Ưu tiên chăn thả luân phiên để cải thiện sức khỏe đồng cỏ; vật nuôi hữu cơ phải có quyền tiếp cận đồng cỏ và bãi chăn thả ngoài trời theo yêu cầu phúc lợi động vật; mật độ chăn thả phải hợp lý để không gây xói mòn và thoái hóa đồng cỏ.

## 2.2 An toàn sinh học và kiểm soát dịch bệnh

**Cơ sở****SR 2.2.1 Hệ thống an toàn sinh học**

Phải thiết lập và thực hiện đầy đủ các biện pháp an toàn sinh học nhằm ngăn ngừa mầm bệnh xâm nhập vào khu chăn nuôi; phải kiểm soát người, phương tiện, vật tư ra vào khu chăn nuôi theo quy trình cụ thể.

**Cơ sở****SR 2.2.2 Vệ sinh và sát trùng định kỳ**

Phải thực hiện vệ sinh, sát trùng định kỳ chuồng trại, thiết bị, phương tiện theo kế hoạch; có hồ sát trùng tại lối vào chuồng trại để khử trùng giày dép, ủng của người ra vào khu vực chăn nuôi.

**Cơ sở****SR 2.2.3 Chương trình tiêm phòng**

Phải có chương trình phòng bệnh, tiêm phòng đầy đủ cho đàn vật nuôi theo hướng dẫn của cơ quan thú y hoặc cơ quan chuyên môn có thẩm quyền.

**Cơ sở****SR 2.2.4 Xử lý khi phát hiện dịch bệnh**

Khi phát hiện vật nuôi mắc bệnh truyền nhiễm phải được cách ly, xử lý kịp thời theo quy định thú y; báo cáo kịp thời cho cơ quan thú y có thẩm quyền khi phát hiện dấu hiệu dịch bệnh nguy hiểm.

## 2.3 Điều kiện làm việc và an toàn lao động

<b>Cơ sở</b>	<b>SR 2.3.1 Điều kiện làm việc an toàn</b>
	Người lao động phải được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động phù hợp với công việc chăn nuôi; phải có hướng dẫn sử dụng an toàn thiết bị, máy móc, hóa chất sát trùng trong chăn nuôi. [Dẫn chiếu: VFS-GEN-PS.4.2 SR 4.2.2; SR 4.2.3; SR 4.2.4; SR 4.2.5; SR 4.2.7]

# 3

## ĐẦU VÀO SẢN XUẤT

### 3.1 Con giống

<b>Cơ sở</b>	<b>SR 3.1.1 Nguồn gốc và chất lượng giống</b>
	Giống vật nuôi phải có nguồn gốc rõ ràng, khỏe mạnh, không mang mầm bệnh truyền nhiễm và được phép lưu hành theo quy định pháp luật hiện hành; ưu tiên giống bản địa hoặc giống đã thích nghi tốt với điều kiện địa phương, có khả năng kháng bệnh tốt. Được phép thụ tinh nhân tạo, chuyển phôi hoặc sử dụng các kích thích tố để kích thích rụng trứng và sinh đẻ vì lý do y tế và dưới sự giám sát của nhân viên thú y.

<b>Cơ sở</b>	<b>SR 3.1.2 Cách ly vật nuôi mới nhập</b>
	Vật nuôi mới nhập về phải được nuôi cách ly tối thiểu 7–10 ngày để theo dõi tình trạng sức khỏe trước khi nhập đàn chính; nghiêm cấm nhân bản vô tính và sử dụng hoóc-môn sinh sản trừ trường hợp điều trị cá thể theo giám sát thú y.

<b>Cơ sở</b>	<b>SR 3.1.3 Phúc lợi động vật trong xử lý giống</b>
	Nghiêm cấm cắt xén bất kỳ bộ phận nào của vật nuôi, trừ các trường hợp ngoại lệ vì lý do phúc lợi hoặc sức khỏe, thực hiện theo quy định thú y. Bò thịt/sữa: được phép thiến bê dưới 12 tháng tuổi; đánh dấu nhận dạng nhưng không sử dụng phương pháp đánh dấu nóng. Lợn: được phép thiến lợn con; không được phép cắt đuôi và cắt răng. Gà mái đẻ: được phép xử lý mỏ bằng phương pháp nhân đạo không gây đau đớn.

<b>GAP</b>	<b>SR 3.1.4 Giới hạn nhập giống từ hệ thống thông thường</b>
	Tỷ lệ nhập giống thông thường không vượt quá 10% tổng số vật nuôi trưởng thành cùng loài mỗi năm, trừ trường hợp đặc biệt được chấp thuận. Giới hạn độ tuổi: bê bò thịt ≤8 tháng; bê sữa ≤4 tuần; lợn con ≤6 tuần; gia cầm 3 ngày–18 tuần.

<b>ORG</b>	<b>SR 3.1.5 Ưu tiên giống hữu cơ</b>
------------	--------------------------------------

Phải ưu tiên sử dụng giống từ hệ thống chăn nuôi hữu cơ; khi không có sẵn, có thể sử dụng giống từ hệ thống thông thường nhưng phải tuân thủ các yêu cầu chuyển đổi và giới hạn tỷ lệ nhập đàn; việc nhập giống phải được ghi chép đầy đủ và thông báo cho tổ chức cấp chứng nhận. Nghiêm cấm sử dụng giống nuôi cấy mô.

### 3.2 Thức ăn và dinh dưỡng

<b>Cơ sở</b>	<b>SR 3.2.1 Thức ăn an toàn và phù hợp</b>
	Thức ăn phải có nguồn gốc rõ ràng, an toàn, không chứa chất cấm theo quy định của Bộ NN&PTNT (hormone, kháng sinh kích thích sinh trưởng, chất tạo nạc...); không được sử dụng thức ăn ôi thiu, ẩm mốc hoặc có dấu hiệu nhiễm độc tố; khu vực lưu trữ thức ăn phải khô ráo, thoáng mát, không bị chuột và côn trùng xâm hại.
<b>Cơ sở</b>	<b>SR 3.2.2 Thức ăn phù hợp từng loài</b>
	Thức ăn cung cấp cho vật nuôi phải phù hợp với từng loài và từng giai đoạn sinh trưởng; con non phải được bú sữa mẹ hoặc sữa phù hợp với loài trong thời gian tối thiểu theo khuyến cáo (bò ≥ 3 tháng; lợn ≥ 35 ngày) để bảo đảm miễn dịch và sự phát triển tự nhiên.
<b>Cơ sở</b>	<b>SR 3.2.3 Nghiêm cấm thành phần thức ăn nguy hại</b>
	Nghiêm cấm sử dụng: sản phẩm giết mổ cùng loài trong thức ăn cho gia súc nhai lại; phân và chất thải chăn nuôi chưa xử lý; nguyên liệu chiết xuất bằng dung môi hóa học; thức ăn có nguồn gốc GMO không được phép; urê và hợp chất nitơ tổng hợp khác; chất kích thích tăng trưởng, chất tạo cảm giác thèm ăn tổng hợp, chất tạo màu nhân tạo.
<b>Cơ sở</b>	<b>SR 3.2.4 Ghi chép thức ăn</b>
	Trang trại phải ghi chép đầy đủ nguồn gốc, lô thức ăn, số lượng, thời điểm sử dụng và khẩu phần theo từng giai đoạn để phục vụ truy xuất nguồn gốc và kiểm soát an toàn thực phẩm.
<b>GAP</b>	<b>SR 3.2.5 Ưu tiên thức ăn địa phương và phụ phẩm nông nghiệp</b>
	Ưu tiên sử dụng thức ăn hoặc nguyên liệu từ nguồn địa phương, phụ phẩm nông nghiệp đã qua xử lý an toàn; đối với động vật nhai lại phải đảm bảo khẩu phần thô xanh phù hợp để tối ưu tiêu hóa và hạn chế mùi hôi.
<b>ORG</b>	<b>SR 3.2.6 Thức ăn hữu cơ</b>
	Phải sử dụng thức ăn có nguồn gốc hữu cơ theo tỷ lệ quy định; khi nguồn thức ăn hữu cơ không đủ, có thể sử dụng thức ăn thông thường theo tỷ lệ tối đa cho phép từng loài với điều

kiện không chứa chất cấm; phải ghi chép tỷ lệ thức ăn hữu cơ và thông thường sử dụng.  
[Tham chiếu: Quy định tỷ lệ thức ăn hữu cơ — Phụ lục ORG]

### 3.3 Nước

<b>Cơ sở</b>	<b>SR 3.3.1 Nước sạch cho vật nuôi</b>
	Nguồn nước dùng làm nước uống phải sạch sẽ, không mang mầm bệnh và không có chất độc hại đối với cơ thể vật nuôi; vật nuôi phải được uống thoải mái nước hàng ngày, nhất là trong những ngày nóng bức.

<b>Cơ sở</b>	<b>SR 3.3.2 Nước vệ sinh chuồng trại</b>
	Nguồn nước rửa chuồng trại và tắm cho vật nuôi phải sạch sẽ, không mang mầm bệnh và không có chất độc hại; phải có hệ thống tái sử dụng nước hợp lý trong chăn nuôi khi có thể, ưu tiên các phương pháp tự nhiên để xử lý nước thải.

### 3.4 Phòng bệnh và chăm sóc thú y

<b>Cơ sở</b>	<b>SR 3.4.1 Phòng bệnh chủ động</b>
	Phải đảm bảo sức khỏe và phúc lợi vật nuôi thông qua các biện pháp phòng ngừa chủ động: lựa chọn giống phù hợp, phòng ngừa dịch bệnh, quản lý dinh dưỡng cân đối, mật độ nuôi hợp lý và duy trì vệ sinh chuồng trại; vật nuôi phải được tiêm vắc-xin đầy đủ và đúng lịch.

<b>Cơ sở</b>	<b>SR 3.4.2 Điều trị khi vật nuôi bị bệnh</b>
	Khi vật nuôi bị bệnh phải ưu tiên áp dụng các biện pháp điều trị tự nhiên; khi biện pháp tự nhiên không hiệu quả, có thể sử dụng thuốc thú y thông thường dưới sự giám sát của bác sĩ thú y; thời gian ngừng thuốc phải được kéo dài gấp đôi so với quy định; nghiêm cấm sử dụng thuốc thú y để phòng bệnh hoặc kích thích tăng trưởng.

<b>Cơ sở</b>	<b>SR 3.4.3 Ghi chép sức khỏe đàn vật nuôi</b>
	Phải ghi chép đầy đủ thông tin về sức khỏe đàn vật nuôi, các biện pháp phòng bệnh đã áp dụng, tình trạng điều trị và các loại thuốc đã sử dụng; chuồng trại phải được khử trùng định kỳ theo hướng dẫn của cơ quan thú y.

<b>ORG</b>	<b>SR 3.4.4 Giới hạn sử dụng thuốc thú y hữu cơ</b>
------------	---

Vật nuôi hữu cơ sẽ mất trạng thái hữu cơ nếu số lần sử dụng thuốc thú y thông thường trong vòng đời vượt quá: (a) Động vật có tuổi thọ dưới một năm: 1 lần; (b) Động vật có tuổi thọ trên một năm: 2 lần; (c) Gia cầm: 1 lần trong suốt vòng đời. Vật nuôi mất trạng thái hữu cơ phải được tách ra khỏi đàn hữu cơ và ghi chép đầy đủ.

## 4 PHÚC LỢI ĐỘNG VẬT

### 4. Phúc lợi động vật

#### Cơ sở SR 4.1 Điều kiện sống đáp ứng nhu cầu tự nhiên

Vật nuôi phải được nuôi trong điều kiện đáp ứng nhu cầu tự nhiên của loài: đủ ánh sáng, thông thoáng, diện tích phù hợp và có khu vực nghỉ ngơi khô ráo, sạch sẽ.

#### Cơ sở SR 4.2 Mật độ nuôi hợp lý

Mật độ nuôi phải hợp lý để giảm stress, hạn chế tổn thương và cho phép vật nuôi thể hiện hành vi tự nhiên; vật nuôi phải được tiếp cận thức ăn và nước uống sạch, đầy đủ, phù hợp nhu cầu sinh lý.

#### Cơ sở SR 4.3 Thao tác nhân đạo

Mọi thao tác chăm sóc, vận chuyển hoặc xử lý vật nuôi phải được thực hiện nhẹ nhàng, không gây đau, không cưỡng bức; khi vận chuyển phải bảo đảm điều kiện phù hợp về mật độ, thời gian, nhiệt độ và thao tác bốc dỡ nhằm tránh stress và chấn thương.

#### Cơ sở SR 4.4 Ghi chép tử vong

Mọi trường hợp vật nuôi tử vong phải được ghi chép đầy đủ, xử lý đúng quy định và phân tích nguyên nhân nhằm ngăn ngừa tái diễn.

#### GAP SR 4.5 Tiếp cận không gian ngoài trời

Vật nuôi GAP được tiếp cận với không gian ngoài trời và bãi chăn thả khi điều kiện thời tiết cho phép; diện tích không gian ngoài trời phải đủ theo khuyến cáo kỹ thuật cho từng loài.

## 5 CHUỖI CUNG ỨNG, PHÂN PHỐI VÀ SẢN PHẨM

## 5.1 Sau thu hoạch, giết mổ và sơ chế

<b>Cơ sở</b>	<b>SR 5.1.1 Điều kiện giết mổ vệ sinh</b>
	Hoạt động giết mổ, sơ chế và bảo quản sản phẩm chăn nuôi phải tuân thủ quy định an toàn thực phẩm và phúc lợi động vật; vật nuôi trước khi giết mổ phải được kiểm tra sức khỏe (kiểm dịch/kiểm tra thú y); phải duy trì hồ sơ ghi chép về hoạt động giết mổ đầy đủ. [Tham chiếu: Thông tư 09/2016/TT-BNNPTNT và văn bản sửa đổi]
<b>Cơ sở</b>	<b>SR 5.1.2 Nguyên tắc một chiều trong chế biến</b>
	Vật nuôi xuất chuồng phải thực hiện theo nguyên tắc một chiều, không quay trở lại khu vực chăn nuôi; phải có biện pháp kiểm soát ngăn chặn các nguồn ô nhiễm xâm nhập vào khu vực sơ chế và bảo quản sản phẩm.
<b>Cơ sở</b>	<b>SR 5.1.3 Điều kiện bảo quản sản phẩm</b>
	Nơi bảo quản sản phẩm phải sạch sẽ, có nhiệt độ và độ ẩm phù hợp với từng loại sản phẩm; sản phẩm phải được vận chuyển trong điều kiện thích hợp, không để lẫn với các hàng hóa có nguy cơ gây ô nhiễm chéo.

## 5.2 Vận chuyển và phân phối

<b>Cơ sở</b>	<b>SR 5.2.1 Vận chuyển sản phẩm an toàn</b>
	Phương tiện vận chuyển phải sạch, không mang tác nhân gây bệnh; phải duy trì nhiệt độ và điều kiện bảo quản theo quy định; hồ sơ vận chuyển phải ghi chép đầy đủ thời gian, điểm đi-điểm đến, phương tiện, nhiệt độ bảo quản, số lượng và loại sản phẩm.
<b>Cơ sở</b>	<b>SR 5.2.2 Tính toàn vẹn sản phẩm trong phân phối</b>
	Sản phẩm VietFarm phải được tách biệt hoàn toàn với sản phẩm không có chứng nhận trong quá trình thu gom, bảo quản, vận chuyển và bán hàng; bao bì, dụng cụ và phương tiện vận chuyển phải được vệ sinh-khử trùng đầy đủ trước khi sử dụng.

## 5.3 Ghi nhãn, truy xuất nguồn gốc và bán hàng

<b>Cơ sở</b>	<b>SR 5.3.1 Ghi nhãn sản phẩm chăn nuôi</b>
	Tất cả sản phẩm VietFarm phải được ghi nhãn rõ ràng, đầy đủ và tuân thủ quy định hiện hành; nhãn phải thể hiện tối thiểu: tên sản phẩm, mã truy xuất nguồn gốc, tên cơ sở sản xuất, lô sản xuất, ngày sản xuất/thu hoạch/giết mổ và tên tổ chức chứng nhận; không được

	sử dụng từ ngữ, hình ảnh gây hiểu nhầm về chứng nhận. [Dẫn chiếu: VFS-GEN-SR10.2.1; SR10.2.2]
--	---

<b>Cơ sở</b>	<b>SR 5.3.2 Hệ thống truy xuất nguồn gốc</b>
	Phải thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc xuyên suốt từ trang trại-cơ sở giết mổ-sơ chế-đóng gói-phân phối-bán lẻ; hệ thống truy xuất phải cho phép theo dõi: giống vật nuôi, lịch sử chăn nuôi, thức ăn, thuốc thú y, lịch tiêm phòng, ngày xuất chuồng, cơ sở giết mổ và lô sản phẩm; lưu hồ sơ truy xuất tối thiểu 24 tháng. [Dẫn chiếu: VFS-GEN-PS 7.1 SR7.1.1 đến SR 7.1.5]

<b>Cơ sở</b>	<b>SR 5.3.3 Hệ thống bán hàng</b>
	Khu vực trưng bày sản phẩm VietFarm phải được tách biệt với sản phẩm thông thường; sản phẩm phải được trưng bày trong điều kiện phù hợp về nhiệt độ, vệ sinh; hoạt động quảng cáo phải trung thực, không sai lệch thông tin về chứng nhận.

## 5.4 Bao bì đóng gói

<b>Cơ sở</b>	<b>SR 5.4.1 Bao bì an toàn thực phẩm</b>
	Bao bì sử dụng cho sản phẩm chăn nuôi VietFarm phải đảm bảo an toàn thực phẩm và ưu tiên vật liệu thân thiện môi trường, có khả năng tái chế hoặc tái sử dụng.

# 6 HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

## 6.1 Quy trình sản xuất và ghi chép

<b>Cơ sở</b>	<b>SR 6.1.1 Quy trình chăn nuôi chi tiết</b>
	Phải xây dựng quy trình chăn nuôi chi tiết cho từng loại vật nuôi, bao gồm nhập giống-nuôi dưỡng-chăm sóc-quản lý thú y-vệ sinh-xuất chuồng; quy trình phải được phổ biến thống nhất đến người lao động và tuân thủ yêu cầu vệ sinh, an toàn sinh học và an toàn thực phẩm.

<b>Cơ sở</b>	<b>SR 6.1.2 Hệ thống ghi chép và lưu hồ sơ</b>
	Phải ghi chép đầy đủ và kịp thời: giống, thức ăn, thuốc thú y, phòng trị bệnh, tiêu thụ nước-năng lượng, ngày nhập-xuất chuồng, sản lượng; hồ sơ phải cho phép truy xuất đến từng lô vật nuôi và từng lô sản phẩm; hồ sơ và tài liệu phải được lưu trữ tối thiểu 24 tháng kể từ khi sản phẩm được xuất bán.

## 6.2 Kiểm soát chất lượng và cải tiến liên tục

<b>Cơ sở</b>	<b>SR 6.2.1 Kiểm soát chất lượng chuỗi cung ứng</b>
	Phải thiết lập các điểm kiểm soát quan trọng trong chăn nuôi: vệ sinh-dịch bệnh-thức ăn-nước uống-thuốc thú y-nhiệt độ chuồng-vận chuyển-giết mổ-bảo quản; phải có biện pháp xử lý kịp thời đối với sản phẩm không đạt yêu cầu và cơ chế tiếp nhận khiếu nại của khách hàng.
<b>Cơ sở</b>	<b>SR 6.2.2 Cơ chế tiếp nhận và xử lý khiếu nại</b>
	Phải thiết lập cơ chế tiếp nhận và xử lý khiếu nại của khách hàng liên quan đến chất lượng sản phẩm; phải có quy trình thu hồi sản phẩm không đạt yêu cầu chất lượng hoặc an toàn. [Dẫn chiếu: VFS-GEN-PS.10.5; SR 10.5.1; SR 10.5.2]
<b>Cơ sở</b>	<b>SR 6.2.3 Đánh giá nội bộ định kỳ</b>
	Phải thực hiện đánh giá nội bộ ít nhất 12 tháng một lần nhằm kiểm tra mức độ tuân thủ tiêu chuẩn; kết quả đánh giá phải xác định rõ các điểm không phù hợp, phân tích nguyên nhân và đề xuất biện pháp khắc phục. [Dẫn chiếu: VFS-GEN-PS.10.7]

## PHỤ LỤC — CHĂN NUÔI HỮU CƠ (VFS-LS-ORG 02:2026)

### PL.1 TỪ VIẾT TẮT VÀ GIẢI NGHĨA

STT	Từ viết tắt	Giải nghĩa
1	CDI	Trung tâm Phát triển và Hội nhập (Center for Development and Integration)
2	DM	Vật chất khô (Dry Matter)
3	GMO	Sinh vật biến đổi gen
4	GMP	Thực hành sản xuất tốt
5	HACCP	Phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn
6	IFOAM	Liên đoàn Quốc tế về Phong trào Nông nghiệp Hữu cơ
7	MRL	Mức dư lượng tối đa
8	NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
9	TACN	Thức ăn chăn nuôi
10	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
11	VFS	Tiêu chuẩn VietFarm (VietFarm Standard)
12	VND	Việt Nam Đồng

### PL.2 THUẬT NGỮ VÀ ĐỊNH NGHĨA CHỌN LỌC

Tiêu chuẩn này sử dụng các thuật ngữ và định nghĩa chính sau (danh sách đầy đủ tại VFS-GEN-01:2026):

Thuật ngữ	Định nghĩa
Chăn nuôi hữu cơ	Hệ thống chăn nuôi không sử dụng hóa chất tổng hợp, kháng sinh phòng bệnh hoặc chất kích thích tăng trưởng; dựa trên nguyên tắc sinh thái và phúc lợi động vật.
Thời kỳ chuyển đổi	Thời kỳ từ khi bắt đầu áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ VietFarm cho đến khi được chứng nhận hữu cơ lần đầu.
Tính toàn vẹn hữu cơ	Đảm bảo sản phẩm không bị nhiễm chéo với hóa chất, chất cấm hoặc sản phẩm thông thường trong toàn chuỗi sản xuất và phân phối.
Phúc lợi động vật	Đảm bảo vật nuôi được sống trong điều kiện phù hợp đặc tính tự nhiên, không bị căng thẳng, đau đớn không cần thiết.

Vùng đệm	Khu vực ranh giới xác định rõ xung quanh khu sản xuất hữu cơ, nhằm hạn chế tiếp xúc với chất cấm từ khu vực lân cận.
Sản xuất song song	Sản xuất cùng một sản phẩm đồng thời theo phương pháp hữu cơ và không hữu cơ; phải được quản lý nghiêm ngặt để tránh nhầm lẫn.
Chứng nhận hữu cơ	Xác nhận chính thức của tổ chức chứng nhận độc lập rằng sản xuất, chế biến và/hoặc phân phối sản phẩm tuân thủ tiêu chuẩn hữu cơ VietFarm.

### PL.3 GIỚI HẠN TUỔI VẬT NUÔI KHI NHẬP TỪ HỆ THỐNG THÔNG THƯỜNG

Loài vật nuôi	Giới hạn tuổi tối đa
Bê bò thịt	Đến 8 tháng tuổi và sau khi cai sữa
Bê sữa	Đến 4 tuần tuổi đã được bú sữa đầu
Lợn con	Đến 6 tuần tuổi
Gia cầm	Từ 3 ngày đến 18 tuần tuổi

Đàn giống từ sản xuất thông thường nhập tối đa 10%/năm. Vượt giới hạn chỉ được phép trong trường hợp: thiên tai/dịch bệnh không lường trước, mở rộng trang trại hoặc thiết lập loại hình chăn nuôi mới dưới 10 đầu con.

### PL.4 CÁC LOẠI SẢN PHẨM CHĂN NUÔI HỮU CƠ CÓ THỂ CHỨNG NHẬN

STT	Loại sản phẩm / vật nuôi	Mã module
1	Bò sữa hữu cơ	VFS-LVS-ORG-01
2	Bò thịt hữu cơ (bao gồm giết mổ)	VFS-LVS-ORG-02
3	Gà đẻ trứng hữu cơ	VFS-LVS-ORG-03
4	Gà thịt hữu cơ (bao gồm giết mổ)	VFS-LVS-ORG-04
5	Lợn nái hữu cơ	VFS-LVS-ORG-05
6	Lợn thịt hữu cơ (bao gồm chế biến)	VFS-LVS-ORG-06
7	Ngan, ngỗng hữu cơ (bao gồm giết mổ)	VFS-LVS-ORG-07
8	Trâu thịt hữu cơ (bao gồm giết mổ)	VFS-LVS-ORG-08
9	Vịt đẻ trứng hữu cơ	VFS-LVS-ORG-09
10	Vịt thịt hữu cơ (bao gồm giết mổ)	VFS-LVS-ORG-10

## PL.5 CHẤT CẤM TRONG THỨC ĂN CHĂN NUÔI HỮU CƠ

(Nguồn: Thông tư số 21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2019 của Bộ NN&PTNT)

STT	Tên hóa chất / chất cấm
1	Carbuterol
2	Cimaterol
3	Clenbuterol
4	Chloramphenicol
5	Diethylstilbestrol (DES)
6	Dimetridazole
7	Fenoterol
8	Furazolidon và các dẫn xuất nhóm Nitrofurán
9	Isoxuprin
10	Methyl-testosterone
11	Metronidazole
12	19 Nor-testosterone
13	Salbutamol
14	Terbutaline
15	Stilbenes
16	Melamine (hàm lượng > 2,5 mg/kg trong TACN)
17	Bacitracin Zn
18	Carbadox
19	Olaquinox
20	Cysteamine

## PL.6 YÊU CẦU KỸ THUẬT NƯỚC UỐNG CHO VẬT NUÔI

### PL.6.1 Nước uống cho bò sữa, bò thịt, trâu (QCVN 01-39:2011/BNNPTNT)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa
1	pH	—	6,0 – 8,5

2	Độ cứng	mg/l	350
3	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	mg/l	50
4	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )	mg/l	3
5	Clorua (Cl)	mg/l	300
6	Sắt (Fe)	mg/l	0,5
7	Asen (As)	mg/l	0,05
8	Vi khuẩn hiếu khí	CFU/ml	10.000
9	Coliforms tổng số	MPN/100ml	30
10	Fecal Coliforms	MPN/100ml	0

### PL.6.2 Giới hạn vi sinh vật trong sản phẩm thịt (QCVN 8-3:2012/BYT)

Sản phẩm	Chỉ tiêu	Giới hạn tối đa (CFU/g)
Thịt dùng trực tiếp (không xử lý nhiệt)	TSVSVHK	5×10 <sup>6</sup>
	E. coli	5×10 <sup>2</sup>
	Salmonella	Không phát hiện /25g
Thịt phải qua xử lý nhiệt	TSVSVHK	5×10 <sup>6</sup>
	E. coli	5×10 <sup>3</sup>
	Salmonella	Không phát hiện /25g

## PL.7 BIỂU MẪU THEO DÕI VÀ QUẢN LÝ KINH TẾ

Các biểu mẫu dưới đây được sử dụng để ghi chép đầy đủ thông tin sản xuất, đảm bảo truy xuất nguồn gốc và đánh giá hiệu quả kinh tế. Khuyến khích áp dụng Nhật ký điện tử liên kết với hệ thống truy xuất nguồn gốc VietFarm.

### M1 — Theo dõi thức ăn chăn nuôi

Ngày, tháng	Tên thức ăn	Số lượng (kg)	Đơn giá (VND/kg)	Thành tiền (VND)	Nguồn mua/tự SX
Tổng năm	—	—	—	X VND	

### M2 — Theo dõi giống vật nuôi

Ngày nhập	Loại giống	Số lượng (con)	Trọng lượng (kg)	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn gốc	Sức khỏe*
Tổng	—	—	—	—	X VND		

\* Mức đánh giá: (a) Khỏe mạnh, lớn nhanh; (b) Đôi khi mắc bệnh; (c) Mắc bệnh nhiều, chậm lớn

### M3 — Theo dõi công tác thú y

Ngày, tháng	Tên dược phẩm	Phòng/Chữa	Số đầu con được tiêm	Lần thứ	Số lượng thuốc	Thành tiền	Ghi chú
Tổng chi phí TY	—	—	—	—	—	X VND	

### M4 — Theo dõi tiêu thụ điện năng

Tháng	Số điện tiêu thụ (kWh)	Đơn giá (VND/kWh)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
1				
2				
3				
...				
Tổng năm	—	—	X VND	

### M5 — Theo dõi chi phí phát sinh và khấu hao chuồng trại

STT	Khoản chi	Ngày chi	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1	Sửa chữa chuồng trại				
2	Sửa chữa hệ thống xử lý chất thải				
3	Mua dụng cụ phục vụ chăn nuôi				
4	Mua quần áo bảo hộ lao động				
5	Chi khác				

\* Khấu hao chuồng trại: 10%/năm trong 10 năm kể từ ngày xây dựng. Sau 10 năm chỉ tính chi phí sửa chữa.

### M6 — Theo dõi chi phí nhân công

Ngày, tháng	Số người	Buổi sáng (giờ bắt đầu – giờ kết thúc – giờ làm thực tế)	Buổi chiều (giờ bắt đầu – giờ kết thúc – giờ làm thực tế)	Số giờ/ngày
Tổng giờ/tháng	—	—	—	X giờ
Số ngày công/năm*	—	—	—	Z ngày

\* Tổng ngày công = Tổng số giờ năm ÷ 8. Chi phí = Ngày công × Đơn giá nhân công địa phương (VND/ngày).

### M7 — Theo dõi xuất bán sản phẩm chăn nuôi

Ngày tháng	Loại sản phẩm bán	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
Tổng thu	—	—	—	—	Y VND	

### M8 — Theo dõi hiệu quả kinh tế tổng hợp

STT	Khoản chi / thu	Đơn vị tính	Thành tiền (Triệu VND)	Ghi chú
1	Mua giống vật nuôi			
2	Thức ăn chăn nuôi			
3	Thuốc thú y			
4	Tiền điện			
5	Chi nhân công			
6	Sửa chữa, khấu hao chuồng trại			
7	Chi khác			
8	TỔNG CHI	—	X	
9	TỔNG THU (bán vật nuôi, trứng, sữa, phân bón...)	—	Y	
10	CÂN ĐỐI THU – CHI	—	Z = Y – X	

## PL.8 TÀI LIỆU PHÁP LÝ VÀ TIÊU CHUẨN THAM CHIẾU

Module VFS-LVS-ORG:2026 được xây dựng có tham chiếu đến các văn bản sau:

STT	Văn bản / Tiêu chuẩn	Nội dung
1	Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14	Quy định pháp lý về hoạt động chăn nuôi tại Việt Nam
2	TCVN 11041-3:2017	Nông nghiệp hữu cơ — Phần 3: Chăn nuôi hữu cơ
3	EU Regulation EC No 889/2008	Hướng dẫn thực hiện chăn nuôi hữu cơ của Liên minh Châu Âu
4	IFOAM Norms	Tiêu chuẩn quốc tế về nông nghiệp hữu cơ
5	QCVN 01-39:2011/BNNPTNT	Vệ sinh nước dùng trong chăn nuôi
6	QCVN 62-MT:2016/BTNMT	Nước thải chăn nuôi
7	QCVN 8-3:2012/BYT	Giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm
8	QCVN 8-2:2011/BYT	Giới hạn kim loại nặng trong thực phẩm
9	Thông tư 21/2019/TT-BNNPTNT	Danh mục chất cấm trong thức ăn chăn nuôi
10	Nghị định 13/2020/NĐ-CP	Hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi — quy mô trang trại, hệ số đơn vị vật nuôi

## TÀI LIỆU VIỆN DẪN VÀ THAM KHẢO

# VFS-LS [ORG] — CHĂN NUÔI HỮU CƠ

### 1. Pháp luật Việt Nam

#### 1.1 Luật và Bộ luật

(1) Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 và Luật sửa đổi số 28/2018/QH14; Văn bản hợp nhất số 61/VBHN-VPQH ngày 15/8/2025 (hiệu lực từ 01/01/2026).

(2) Luật Chăn nuôi số 38/2018/QH14 ngày 19/11/2018 (hiệu lực từ 01/01/2020). *(Lưu ý: Phiên bản gốc ghi nhầm số 32/2018 — cần sửa thành 38/2018)*

(3) Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 và các văn bản sửa đổi.

(4) Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.

#### 1.2 Nghị định

(5) Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 — Hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và các văn bản sửa đổi.

(6) Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 — Về nhãn hàng hóa và các văn bản sửa đổi.

### **1.3 Thông tư**

(7) Thông tư số 21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2019 — Hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về thức ăn chăn nuôi và các văn bản sửa đổi.

(8) Thông tư số 09/2023/TT-BNNPTNT ngày 14/8/2023 — Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam và các văn bản cập nhật.

(9) Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 — Quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y và các văn bản sửa đổi.

## **2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)**

### **2.1 An toàn sinh học chuồng trại**

(10) QCVN 01-05:2009/BNNPTNT — Yêu cầu vệ sinh cơ sở đóng gói thịt gia súc, gia cầm tươi sống.

(11) QCVN 01-14:2010/BNNPTNT — Điều kiện trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học.

(12) QCVN 01-15:2010/BNNPTNT — Điều kiện trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học.

(13) QCVN 01-25:2009/BNNPTNT — Quản lý chất thải trong cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm.

(14) QCVN 01-39:2011/BNNPTNT — Vệ sinh nước dùng trong chăn nuôi.

(15) QCVN 01-78:2011/BNNPTNT — Thức ăn chăn nuôi: các chỉ tiêu vệ sinh an toàn và mức giới hạn tối đa cho phép.

(16) QCVN 01-100:2012/BNNPTNT — Yêu cầu chung về vệ sinh thú y đối với trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật tươi sống và sơ chế.

(17) QCVN 01-150:2017/BNNPTNT — Yêu cầu vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ động vật tập trung.

(18) QCVN 01-182:2016/BNNPTNT (*trước đây là QCVN 01-182:2015*) — Thức ăn hỗn hợp cho gia súc gia cầm: giới hạn độc tố nấm mốc, kim loại nặng và vi sinh vật.

(19) QCVN 01-183:2016/BNNPTNT — Giới hạn tối đa cho phép hàm lượng độc tố nấm mốc, kim loại nặng và vi sinh vật trong thức ăn hỗn hợp cho gia súc, gia cầm.

## 2.2 Nước thải và môi trường

(20) QCVN 62-MT:2016/BTNMT — Nước thải chăn nuôi.

(21) QCVN 08-MT:2015/BTNMT — Chất lượng nước mặt.

## 2.3 An toàn thực phẩm

(22) QCVN 8-2:2011/BYT — Giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

(23) QCVN 8-3:2012/BYT — Giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

## 2.4 Bao bì và dụng cụ tiếp xúc thực phẩm

(24) QCVN 12-1:2011/BYT — Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp.

(25) QCVN 12-2:2011/BYT — Bao bì, dụng cụ bằng cao su.

(26) QCVN 12-3:2011/BYT — Bao bì, dụng cụ bằng kim loại.

(27) QCVN 12-4:2015/BYT — Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men.

## 3. Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Codex

(28) TCVN 9121:2012 — Trại chăn nuôi gia súc lớn: yêu cầu chung.

(29) TCVN 11041-1:2017 — Nông nghiệp hữu cơ — Phần 1: Yêu cầu chung.

(30) TCVN 11041-3:2017 — Nông nghiệp hữu cơ — Phần 3: Chăn nuôi hữu cơ.

(31) CAC/GL 32-1999, Revised 2007, Amendment 2013 — *Guidelines for the Production, Processing, Labelling and Marketing of Organically Produced Foods*. Codex Alimentarius Commission.

## 4. Tiêu chuẩn hữu cơ chăn nuôi quốc tế và khu vực

(32) IFOAM — *IFOAM Norms for Organic Production and Processing*, Version 2014 và phiên bản cập nhật. International Federation of Organic Agriculture Movements.

- (33) Ban điều phối PGS Việt Nam — *Tiêu chuẩn hữu cơ PGS (Hệ thống đảm bảo cùng tham gia)*, 2013.
- (34) ASEAN — *ASEAN Standard for Organic Agriculture* (phiên bản hiện hành).
- (35) GOMA Working Group — *Asia Regional Organic Standard*. Global Organic Market Access Initiative.
- (36) EU — *Regulation (EU) 2018/848* ngày 30/5/2018 về sản xuất hữu cơ và ghi nhãn sản phẩm hữu cơ (hiệu lực từ 01/01/2022). (*Thay thế EC No 834/2007*)
- (37) EU — *Commission Delegated Regulation (EU) 2020/427* — Quy định chi tiết thi hành EU 2018/848 đối với chăn nuôi hữu cơ.
- (38) USDA — *National Organic Program (NOP)*, Code of Federal Regulations Title 7, Part 205. *Áp dụng khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ.*
- (39) JAS (2012) — *Japanese Agricultural Standard for Organic Livestock Products*. Bộ Nông, Lâm và Ngư nghiệp Nhật Bản.
- (40) JAS (2012) — *Japanese Agricultural Standard for Organic Feeds*.
- (41) TAS 9000 Part 2-2011 — *Organic Livestock*. Tiêu chuẩn Nông nghiệp Thái Lan.
- (42) CAN/CGSB-32.310-2015 — *Organic Production Systems: General Principles and Management Standards*. Tiêu chuẩn quốc gia Canada. (*Tài liệu tham khảo*)
- (43) PNS/BAFPS 07:2016 — *Organic Agriculture*. Tiêu chuẩn quốc gia Philippines. (*Tài liệu tham khảo khu vực*)

## **5. Tiêu chuẩn quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm**

- (44) ISO 22000:2018 — *Food Safety Management Systems — Requirements for any organization in the food chain*.
- (45) GMP — *Good Manufacturing Practice*. Codex Alimentarius CAC/RCP 1-1969 và các văn bản cập nhật.
- (46) HACCP — *Hazard Analysis and Critical Control Points*. Codex Alimentarius và các phiên bản cập nhật.

## **6. Tài liệu tham khảo khoa học và kỹ thuật**

*(Dùng để xây dựng cơ sở khoa học cho các yêu cầu quản lý chăn nuôi hữu cơ)*

(47) Hội Chăn nuôi Việt Nam (2000). *Cẩm Nang Chăn Nuôi Gia súc, Gia cầm, Tập I — Những vấn đề chung và cẩm nang chăn nuôi lợn*. NXB Nông Nghiệp, Hà Nội.

(48) Hội Chăn nuôi Việt Nam (2000). *Cẩm Nang Chăn Nuôi Gia súc, Gia cầm, Tập III — Cẩm nang chăn nuôi gia súc ăn cỏ*. NXB Nông Nghiệp, Hà Nội.

(49) Hội Chăn nuôi Việt Nam (2001). *Cẩm Nang Chăn Nuôi Gia súc, Gia cầm, Tập II — Cẩm nang chăn nuôi gia cầm và thỏ*. NXB Nông Nghiệp, Hà Nội.

(50) Burton, C.H. & Turner, C. (2003). *Manure Management*. Silsoe Research Institute, UK.

(51) Sommer, S.G., Christenson, M.L., Schmidt, T. & Jensen, L.S. (2013). *Animal Manure Recycling: Treatment and Management*. Wiley.

(52) Steinfeld, H., Gerber, P., Wassenaar, T. & Castel, V. et al. (2006). *Livestock's Long Shadow: Environmental Issues and Options*. FAO, Rome.

---

### **Ghi chú chung cho tất cả các bộ tiêu chuẩn kỹ thuật:**

(1) **Về tên gọi cơ quan:** Từ năm 2025, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) được sáp nhập thành **Bộ Nông nghiệp và Môi trường (NN&MT)**. Các văn bản ban hành trước năm 2025 vẫn giữ tên "Bộ NN&PTNT" và có giá trị pháp lý đầy đủ.

(2) **Về Quy định EU hữu cơ:** Regulation (EC) No 834/2007 đã bị thay thế bởi **EU Regulation 2018/848** (hiệu lực từ 01/01/2022). Các tổ chức xuất khẩu vào EU phải tuân thủ quy định mới này.

(3) **Về cập nhật:** Khi các văn bản pháp luật được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, phiên bản mới nhất có hiệu lực sẽ được áp dụng. Bộ tiêu chuẩn VietFarm cam kết rà soát danh mục tài liệu viện dẫn ít nhất 2 năm/lần.

